

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 02/TCTD – HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 03/TCTD – HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 04/TCTD – HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 05/TCTD – HN)	10

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép hoạt động số

0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp.  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của  
giấy phép đầu tiên.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành  
Bà Huỳnh Quế Hà  
Ông Nguyễn Châu  
Ông Dominic Scriven  
Ông John Law  
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh  
Ông Đặng Hồng Anh  
Ông Phạm Duy Cường  
Ông Colin Simon Mansbridge  
Ông Huỳnh Phú Kiệt

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch thứ nhất  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên (từ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2009)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

### Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành  
Ông Lê Văn Tòng  
Ông Doãn Bá Tùng

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Xuân Huy  
Ông Hồ Xuân Nghiêm  
Ông Hoàng Khánh Sinh  
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai  
Ông Lưu Huỳnh  
Ông Nguyễn Minh Tâm  
Ông Nguyễn Văn Thành  
Ông Tô Thanh Hoàng  
Ông Đào Nguyên Vũ  
Ông Bùi Văn Dũng  
Ông John Hing Vong  
Bà Đỗ Thu Ngân  
Ông Nguyễn Đăng Thanh  
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất  
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2010)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2009)  
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2010)  
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010)  
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010)

## HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd.  
4th Floor, Saigon Tower  
29 Le Duan Street, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam  
Telephone: (84-8) 3823 0796  
Facsimile: (84-8) 3825 1947

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt ngày 1 tháng 3 năm 2010. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, kể cả đánh giá rủi ro các báo cáo tài chính hợp nhất bị sai sót trọng yếu do gian trá hoặc bị lỗi. Trong việc đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ quan hệ tới việc Ngân hàng soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Nguyễn Hoàng Nam

Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số HCM2407  
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Ghi chú	Tại ngày 31 tháng 12	
		2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt và kim loại quý	3	8.701.909
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	2.633.963
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	15.200.238
IV	Chứng khoán kinh doanh		
1	Chứng khoán kinh doanh	6	960.670
2	Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(110.708)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	609.445
VI	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng		
1	Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8	59.657.004
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	9	(515.517)
VII	Chứng khoán đầu tư		
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	9.404.597
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	543.352
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(35.519)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		
2	Vốn góp liên doanh	11	2.520
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11	82.163
4	Đầu tư dài hạn khác	12	530.253
5	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(11.875)
IX	Tài sản cố định		
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.365.405
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	8.753
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.106.732
XI	Tài sản khác	16	3.885.759
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>104.019.144</b>	<b>68.438.569</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

		Tại ngày 31 tháng 12	2009	2008
		Ghi chú	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	3.614.333	52.161
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	2.739.164	4.488.354
III	Tiền gửi của khách hàng	19	60.516.273	46.128.820
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	1.975.237	1.014.462
VI	Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	21	22.377.476	7.659.063
VII	Các khoản nợ khác	22	2.019.760	1.337.085
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>93.242.243</b>	<b>60.679.945</b>
VIII	<b>VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>			
	<b>Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng mẹ</b>			
1	Vốn	23	8.078.178	5.977.578
2	Các quỹ dự trữ	24	1.004.645	796.706
5	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.463.937	984.340
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.546.760</b>	<b>7.758.624</b>
IX	<b>Lợi ích của các cổ đông thiểu số</b>		<b>230.141</b>	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>104.019.144</b>	<b>68.438.569</b>
	<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>		<b>42 27.979.523</b>	<b>11.580.910</b>

Nguyễn Viết An  
Lập bảng

Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

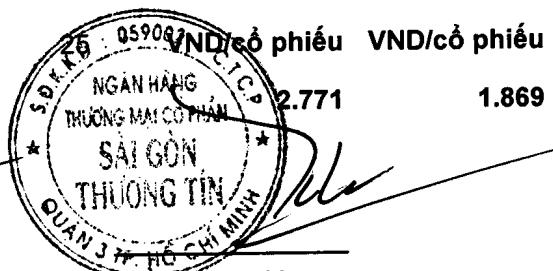
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Ghi chú	<u>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12</u>	
		2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	7.137.799
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(4.834.864)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.302.935</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.246.301
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(210.109)
II	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>1.036.192</b>
III	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	30	<b>314.108</b>
IV	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	32	<b>16.024</b>
V	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	33	<b>412.690</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	36	35.676
6	Chi phí hoạt động khác	36	(108.687)
VI	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(73.011)</b>
VII	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần và thu nhập cổ tức</b>	34	<b>87.189</b>
VIII	<b>Chi phí quản lý chung</b>	35	<b>(1.638.759)</b>
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.457.368</b>
X	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	5, 9, 22.1	<b>(282.429)</b>
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.174.939</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38	(508.346)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38	3.966
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(504.380)</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.670.559</b>
			<b>954.753</b>

Lãi trên cổ phiếu qui cho các cổ đông của Ngân hàng mẹ

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nguyễn Viết An  
Lập bảngLê Hùng Cường  
Kế toán trưởngTrần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.744.166	7.145.508
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.773.564)	(5.734.155)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.036.192	562.349
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	335.667	689.059
05	Thu nhập khác	15.780	21.381
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.395.784)	(1.171.620)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(348.997)	(208.679)
<b>LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.613.460</b>	<b>1.303.843</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>			
09	(Tăng)/giảm tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.286.697)	2.501.520
10	(Tăng)/giảm về kinh doanh chứng khoán	(1.440.867)	3.809.779
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(602.517)	(2.017)
12	(Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(24.651.178)	368.916
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(435.102)	(511.688)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/(giảm) nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.562.172	(698.016)
16	Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(1.749.189)	(26.070)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	14.387.453	1.896.876
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá và trái phiếu	14.718.413	2.461.683
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà các tổ chức tín dụng chịu rủi ro	960.775	11.169
21	Tăng/(giảm) lãi, phí phải trả	339.940	(437.923);
22	Chi từ các quỹ	(192.307)	(193.560)
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>4.224.356</b>	<b>10.484.512</b>

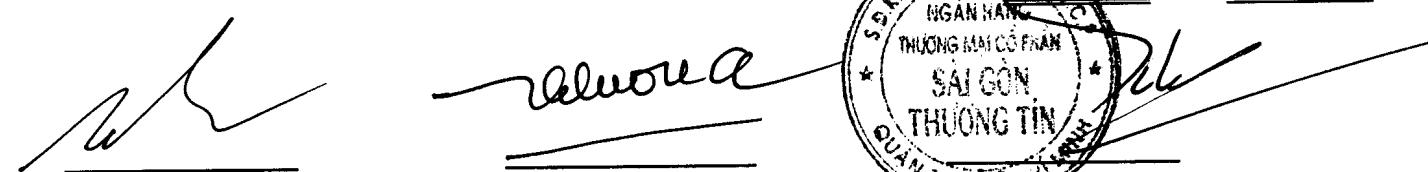
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 (tiếp theo)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.430.381)	(1.204.482)	
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	34.657	157.234	
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(681.476)	(16.233)	
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	2.028.764	151.976	
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	60.863	141.510	
<b>II LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>12.427</b>		<b>(769.995)</b>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01 Tăng vốn cổ phần	817.374	-	
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(229)	(458)	
06 Thu/(chi) từ bán /(mua) chứng khoán quý	516.078	(351.923)	
<b>III LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.333.223</b>		<b>(352.381)</b>
<b>IV TĂNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>5.570.006</b>		<b>9.362.136</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>18.049.723</b>		<b>8.687.587</b>
VI Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-		
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>23.619.729</b>		<b>18.049.723</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

Tiền và kim loại quý	8.701.909	8.458.614
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.633.963	3.224.538
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn ban đầu trong vòng 3 tháng	12.233.857	6.366.571
Giấy tờ có giá ngắn hạn do một tổ chức tín dụng phát hành với kỳ hạn trong vòng 3 tháng	50.000	-
		<b>18.049.723</b>



Nguyễn Việt An  
Lập bảng

Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Huy  
Tổng Giám đốc  
Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD - HN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân Hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 6.700.353 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, 1 Sở giao dịch, 69 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào và một chi nhánh tại Campuchia), 239 phòng giao dịch trên cả nước và một văn phòng đại diện tại Trung Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có năm công ty con và một công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
<b>Công ty con</b>					
Công ty Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000197	Hoạt động chứng khoán	81,2%	0%	81,2%
Công ty Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý khác	100%	0%	100%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam	01/GPĐT-UBCKNN 58/QĐ-UBCK	Quản lý quỹ đầu tư	51%	0%	51%

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2009, công ty liên doanh của Ngân hàng là Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam được chuyển đổi từ hình thức công ty liên doanh sang hình thức công ty cổ phần theo sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Do đó, Ngân hàng đánh giá lại quan hệ với công ty này là công ty liên kết của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thanh lý toàn bộ số cổ phần đầu tư trong Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín trong quý II năm 2009.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2009, một công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần. Ngân hàng đã bán 18,8% số cổ phần trong công ty này vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có 7.200 nhân viên (2008: 6.016 nhân viên).

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhầm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

#### (i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lỗ, lỗ thanh lý công ty con. Trong trường hợp thanh lý một phần công ty con mà không mất quyền kiểm soát công ty con này, khoản lỗ, lỗ từ thanh lý một phần công ty con này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của năm.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bắt kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

#### (ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

#### (iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### 2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

### 2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Tập đoàn ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

#### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

#### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

#### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

#### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

#### Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

#### Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay hoặc cho thuê tài chính từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

### 2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

#### Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

#### Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

#### Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

#### Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

#### Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

### 2.9 Đầu tư

#### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Đầu tư (tiếp theo)

#### (ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không xác định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo sổ thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### (iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

#### (iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm	2009	2008
Trụ sở làm việc	2%	2%	
Thiết bị văn phòng	10 – 12,50%	10 – 12,50%	
Phương tiện vận chuyển	10%	10%	
Tài sản cố định khác	10%	10%	
Phần mềm vi tính	12,50%	12,50%	

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

### 2.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

### 2.14 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chứng mục có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

### 2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

### 2.20 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SÓ B 05/TCTD – HN**

**3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Tiền mặt	2.124.103	2.365.030
Vàng	6.571.802	6.092.625
Chứng từ có giá	6.004	959
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	8.701.909	8.458.614
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.161.245	3.111.356
Tiền gửi tại NHNN Lào	414.144	113.183
Tiền gửi tại NHTW Campuchia	58.574	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.633.963	3.224.539
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 7% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm của tháng trước và 3% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 26.911,5 triệu đồng cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>		
	<b>Bằng ngoại tệ</b>		
	<b>Bằng tiền đồng</b>	<b>và vàng</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	802.758	2.331.661	3.134.419
Tiền gửi có kỳ hạn	4.191.092	7.626.815	11.817.907
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	4.993.850	9.958.476	14.952.326
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	172.278	77.147	249.425
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.513)	-	(1.513)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	170.765	77.147	247.912
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	5.164.615	10.035.623	15.200.238
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</b>		
	<b>Bằng tiền đồng</b>	<b>Bằng ngoại tệ</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	195.000	1.254.550	1.449.550
Tiền gửi có kỳ hạn	4.388.211	1.178.964	5.567.175
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.583.211	2.433.514	7.016.725
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	31.042	-	31.042
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho vay các tổ chức tín dụng khác	(184)	-	(184)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	30.858	-	30.858
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.614.069	2.433.514	7.047.583
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<b>31.12.2009</b>	<b>31.12.2008</b>
	<b>Triệu đồng</b>	<b>Triệu đồng</b>
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	320.993	26.842
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	432.476	371.057
	<hr/>	<hr/>
	753.469	397.899
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
	207.201	77.379
<b>Tổng số chứng khoán kinh doanh</b>		
	960.670	475.278
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(110.708)	(105.173)
	<hr/>	<hr/>
	849.962	370.105
	<hr/>	<hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)**

Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	455.103	136.433
Chưa niêm yết	298.366	261.466
	<hr/>	<hr/>
	753.469	397.899
<b>Các chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Chưa niêm yết	207.201	77.379
	<hr/>	<hr/>
<b>Tổng số chứng khoán kinh doanh</b>	960.670	475.278
<b>Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán</b>	(110.708)	(105.173)
	<hr/>	<hr/>
	849.962	370.105
	<hr/>	<hr/>

**7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b> Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	<b>Tổng giá trị ghi sổ kê toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)</b> Tài sản Triệu đồng	<b>Công nợ Triệu đồng</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Các giao dịch có kỳ hạn	737.900	27.870	-
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.929.204	581.575	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	10.667.104	609.445	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</b> Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	<b>Tổng giá trị ghi sổ kê toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)</b> Tài sản Triệu đồng	<b>Công nợ Triệu đồng</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Các giao dịch có kỳ hạn	561.096	-	6.829
- Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.451.322	13.757	-
- Các giao dịch quyền chọn mua	2.784	-	-
- Các giao dịch quyền chọn bán	2.411	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.017.613	13.757	6.829
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

## 8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

### 8.1 Phân tích theo loại hình cho vay:

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	58.888.029	34.486.844
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	3.328
Cho thuê tài chính	387.389	319.059
Cho vay từ nguồn vốn của các tổ chức nước ngoài	248.791	197.774
Cho vay cá nhân và tổ chức nước ngoài	130.929	-
Nợ khoanh và nợ chờ xử lý	1.866	1.866
	<hr/> 59.657.004	<hr/> 35.008.871

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 779.817 triệu đồng Việt Nam là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

### 8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Thương mại	13.271.046	8.285.625
Nông lâm nghiệp	4.134.744	2.623.460
Sản xuất và gia công chế biến	15.642.150	8.700.709
Xây dựng	3.916.325	2.056.442
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	7.609.948	5.768.865
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	1.079.682	742.489
Giáo dục và đào tạo	1.586.989	1.279.052
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	5.507.615	2.949.151
Nhà hàng và khách sạn	759.403	787.038
Các ngành nghề khác	6.149.102	1.816.040
	<hr/> 59.657.004	<hr/> 35.008.871

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.3 Phân tích theo nhóm**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.168.761	34.671.264
Nợ cần chú ý	104.235	129.200
Nợ dưới tiêu chuẩn	35.487	81.798
Nợ nghi ngờ	167.615	57.481
Nợ có khả năng mất vốn	180.906	69.128
	59.657.004	35.008.871

**8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Ngắn hạn	38.586.238	19.777.308
Trung hạn	10.113.472	6.566.937
Dài hạn	10.957.294	8.664.626
	59.657.004	35.008.871

**8.5 Phân tích theo loại tiền tệ**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	52.027.447	29.549.928
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.629.557	5.458.943
	59.657.004	35.008.871

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.6 Phân tích theo khu vực địa lý**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	28.500.650	18.358.426
Đồng bằng sông Cửu Long	7.969.334	4.579.773
Miền Trung và miền Đông	14.658.972	7.234.516
Miền Bắc	8.528.048	4.836.156
	59.657.004	35.008.871

**8.7 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	3.635.197	723.513
Công ty cổ phần	9.724.253	6.157.743
Công ty trách nhiệm hữu hạn	16.988.663	9.315.313
Doanh nghiệp tư nhân	3.737.866	1.983.480
Hợp tác xã	287.264	65.587
Công ty liên doanh	8.066	18.852
Công ty 100% vốn nước ngoài	353.105	334.022
Cá nhân	24.890.792	16.372.649
Khác	31.798	37.712
	59.657.004	35.008.871

**9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG**

Dự phòng cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	102.587	40.483
Dự phòng chung	412.930	211.269
	515.517	251.752

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**9 DỰ PHÒNG CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	40.483	27.744
Trích lập trong năm	65.148	13.100
Sử dụng trong năm (*)	(3.044)	(361)
 Tại ngày 31 tháng 12	 102.587	 40.483

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được tính dựa trên việc phân loại nợ theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

(\*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

**9.2 Dự phòng chung**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	211.269	149.829
Trích lập trong năm	201.661	61.440
 Tại ngày 31 tháng 12	 412.930	 211.269

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,748% tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

## 10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

## 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	1.817.590	902.019
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	5.314.652	5.318.647
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	2.149.685	1.549.451
	<hr/> 9.281.927	<hr/> 7.770.117
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	1.036	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	<hr/> 121.634	<hr/> 423.509
	<hr/> 122.670	<hr/> 423.509
<b>Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<hr/> 9.404.597	<hr/> 8.193.626
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<hr/> (35.519)	<hr/> (139.142)
	<hr/> 9.369.078	<hr/> 8.054.484

(\*) Bao gồm trong chứng khoán Chính phủ và chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành tương ứng là 1.703.785 triệu đồng và 2.180.000 triệu đồng hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước (xem Thuyết minh số 17).

(\*\*) Bao gồm trong chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành là 850.000 triệu đồng Việt Nam trị giá trái phiếu doanh nghiệp do các công ty có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2011 và 2013.

## 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính Phủ	318.039	824.209
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác phát hành	173.500	19.854
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	<hr/> 51.813	<hr/> 71.027
	<hr/> 543.352	<hr/> 915.090
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<hr/> -	<hr/> -
	<hr/> 543.352	<hr/> 915.090

## 11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Ngày 31 tháng 12 năm 2008	
	Giá trị Triệu đồng	sổ sách Triệu đồng	Giá trị Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.382	2.520	51.000	74.803
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	51.000	82.163	78.000	61.021
	<hr/> <u>54.382</u>	<hr/> <u>84.683</u>	<hr/> <u>129.000</u>	<hr/> <u>135.824</u>
	<hr/> <u>=====</u>	<hr/> <u>=====</u>	<hr/> <u>=====</u>	<hr/> <u>=====</u>

## 11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	135.824	211.282
Tăng góp vốn vào công ty liên doanh	3.382	-
Giảm vốn góp trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư	(78.000)	-
Thu hồi phần lỗ tích lũy trong công ty liên kết do Tập đoàn thanh lý khoản đầu tư	16.979	-
Phần lợi nhuận/(lỗ) được chia trong năm (Thuyết minh 34)	13.979	(16.427)
Cổ tức được chia	(6.027)	(42.896)
Phần chi trả từ các quỹ liên quan đến Tập đoàn Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.417)	(16.135)
	<hr/> <u>(37)</u>	<hr/> <u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<hr/> <u>84.683</u>	<hr/> <u>135.824</u>
	<hr/> <u>=====</u>	<hr/> <u>=====</u>

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

### **11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH (tiếp theo)**

#### **11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết và liên doanh**

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Chi tiết	Phần vốn (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2009			Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
				Tỷ lệ	Giá vốn	Giá trị sở sách	Tỷ lệ	Giá vốn	Giá trị sở sách
<b>Công ty liên kết</b>									
- Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín (*)	Hoạt động đầu tư	Vốn góp	-	-	-	-	26%	78.000	61.021
- Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (**)	Quản lý quỹ đầu tư và tư vấn tài chính	Vốn góp	51%	51.000	82.163	-	-	-	-
<b>Công ty liên doanh</b>									
- Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (**)	Quản lý quỹ đầu tư và tư vấn tài chính	Vốn góp	-	-	-	-	51%	51.000	74.803
- Công ty đầu tư Global SBS	Hoạt động đầu tư	Vốn góp	51%	3.382	2.520	-	-	-	-
				<b>54.382</b>	<b>84.683</b>			<b>129.000</b>	<b>135.824</b>

(\*) và (\*\*): Xem Thuyết minh số 1 về thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn trong Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín và thay đổi hình thức hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

### 12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11% và gồm các đơn vị sau đây:

Tên	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Giá vốn Triệu đồng	Giá vốn Triệu đồng
<b>Các tổ chức tín dụng</b>		
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác	1.634	100.376
<b>Đầu tư vào các công ty không là tổ chức tín dụng</b>		
Các doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	528.619	1.068.256
<b>Tổng số đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác</b>	<b>530.253</b>	<b>1.168.632</b>
<b>Trừ: dự phòng giàm giá các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác</b>	<b>(11.875)</b>	<b>(50.195)</b>
<b>Giá trị thuần đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác</b>	<b>518.378</b>	<b>1.118.437</b>

(\*) Bao gồm trong số dư đầu tư vào các tổ chức niêm yết Không là tổ chức tín dụng là 16.907 triệu đồng đầu tư vào chứng chỉ quỹ VF1 và bao gồm trong số dư đầu tư vào các tổ chức không niêm yết Không là tổ chức tín dụng là 71.980 triệu đồng đầu tư vào chứng chỉ quỹ VF2. Đây là các quỹ do Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam quản lý, là công ty cổ phần mà Ngân hàng và Dragon Capital, là một cổ đông của Ngân hàng, là các cổ đông của công ty này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	<b>ĐƠN VỊ: Triệu đồng</b>
					<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	464.143	454.599	121.137	28.898	<b>1.068.777</b>
Mua mới trong năm	2.227	69.310	11.521	40.310	<b>123.368</b>
Kết chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 16.1)	300.932	172.947	12.899	1.020	<b>487.798</b>
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	16.727	-	<b>16.727</b>
Thanh lý	(107.615)	(19.908)	(6.311)	(1.984)	<b>(135.818)</b>
Phân loại lại từ chi phí trả trước	-	53.207	-	-	<b>53.207</b>
Phân loại lại khác	-	9.183	(9.183)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>659.687</u>	<u>739.338</u>	<u>146.790</u>	<u>68.244</u>	<b>1.614.059</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	29.249	99.699	22.146	5.401	<b>156.495</b>
Trích trong năm	17.249	69.935	13.444	4.727	<b>105.355</b>
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính (Thuyết minh 15)	-	-	4.684	-	<b>4.684</b>
Thanh lý	(2.145)	(12.856)	(2.807)	(716)	<b>(18.524)</b>
Phân loại lại	-	1.813	(1.803)	(10)	-
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	644	-	-	<b>644</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>44.353</u>	<u>159.235</u>	<u>35.664</u>	<u>9.402</u>	<b>248.654</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>434.894</u>	<u>354.900</u>	<u>98.991</u>	<u>23.497</u>	<b>912.282</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>615.334</u>	<u>580.103</u>	<u>111.126</u>	<u>58.842</u>	<b>1.365.405</b>
<b>Tài sản cố định được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)</b>					
Nguyên giá	-	53.012	-	-	<b>53.012</b>
Khấu hao lũy kế	-	(644)	-	-	<b>(644)</b>
Giá trị còn lại	-	<u>52.368</u>	-	-	<b>52.368</b>

Đối với các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, chính sách  
kế toán được áp dụng khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ  
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

				<b>ĐƠN VỊ: Triệu đồng</b>
			<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	111.384	685.372	-	<b>796.756</b>
Mua mới trong năm	6.097	34.930	407	<b>41.434</b>
Kết chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 16.1)	85.759	251.662	-	<b>337.421</b>
Thanh lý	(116)	(6.010)	(27)	<b>(6.153)</b>
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	 203.124	 965.954	 380	 <b>1.169.458</b>
 <b>Khäu hao lũy kế</b>	 	 	 	 
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	31.297	5.162	-	<b>36.459</b>
Khäu hao trong năm	21.026	5.111	130	<b>26.267</b>
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	 52.323	 10.273	 130	 <b>62.726</b>
 <b>Giá trị còn lại</b>	 	 	 	 
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	80.087	680.210	-	<b>760.297</b>
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	 150.801	 955.681	 250	 <b>1.106.732</b>
 <b>Tài sản cố định được hình thành từ Quỹ</b>	 	 	 	 
<b>Phát triển Khoa học và Công nghệ</b>				
<b>(Thuyết minh 22.2)</b>				
Nguyên giá	41.975	-	-	<b>41.975</b>
Khäu hao lũy kế	-	-	-	-
 Giá trị còn lại	 41.975	 -	 -	 <b>41.975</b>

Đối với các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ, chính sách kế toán được áp dụng khác với các tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

## 15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

**ĐƠN VỊ:** Triệu đồng  
Phương tiện vận chuyển

<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	29.591	
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(16.727)	
		<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	12.864	
		<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	5.882	
Khấu hao trong năm	2.913	
Chuyển vào tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(4.684)	
		<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	4.111	
		<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	23.709	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	8.753	
		<hr/>

## 16 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (Thuyết minh 16.1)	922.974	689.728
Lãi dự thu	985.277	720.769
Tiền nhận từ Ngân sách Nhà nước (*)	129.125	-
Khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh 43)	41.666	46.978
Phải thu từ khách hàng (**)	1.121.409	704.972
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	72.164	78.435
Chi phí chờ phân bổ	362.422	217.461
Cổ tức nhận được	12.347	-
Tài sản thuê thu nhập hoàn lại (Thuyết minh 38.2)	3.966	-
Tài sản khác (***)	234.409	195.215
	<hr/>	<hr/>
	3.885.759	2.653.558
	<hr/>	<hr/>

(\*) Phải thu từ Ngân sách Nhà nước là khoản tiền lãi phải thu phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

(\*\*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ khách hàng là 240.008 triệu đồng giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Ngân hàng đang trong quá trình chuyển giao quyền sở hữu các tài sản này hoặc đang trong quá trình thanh lý để thu hồi nợ.

(\*\*\*) Bao gồm trong tài sản khác là 167.222 triệu đồng (2008: 143.981 triệu đồng) giá trị tài sản đảm bảo được sử dụng nhằm để bù cho các khoản nợ khó đòi. Quyền sở hữu các tài sản này đã được chuyển giao cho Ngân hàng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**16 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)**

**16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	689.728	301.550
Tăng	1.265.579	1.155.595
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 14)	(825.219)	(696.457)
Khác	(207.114)	(70.960)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12	922.974	689.728
	<hr/>	<hr/>

**17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	3.573.907	-
Vay dài hạn Ngân hàng Nhà nước từ nguồn của các tổ chức quốc tế	40.426	52.161
	<hr/>	<hr/>
	3.614.333	52.161
	<hr/>	<hr/>

**18 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>		
	<b>Bằng tiền đồng</b> Triệu đồng	<b>Bằng ngoại tệ</b> và vàng Triệu đồng	<b>Tổng cộng</b> Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	9.914	16.600	26.514
Tiền gửi có kỳ hạn	30.600	905.646	936.246
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	40.514	922.246	962.760
<b>Tiền vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
	841.193	935.211	1.776.404
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	881.707	1.857.457	2.739.164
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**18 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2008</b>		
	<b>Bằng tiền đồng</b> Triệu đồng	<b>Bằng ngoại tệ và vàng</b> Triệu đồng	<b>Tổng cộng</b> Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	113.888	6.423	120.311
Tiền gửi có kỳ hạn	39.392	847.333	886.725
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	153.280	853.756	1.007.036
<b>Tiền vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
	3.445.818	35.500	3.481.318
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.599.098	889.256	4.488.354
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**19.1 Theo loại tiền gửi**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.998.578	5.859.964
Tiền gửi có kỳ hạn	5.766.537	4.582.640
Tiền gửi tiết kiệm	43.878.544	35.153.340
Tiền ký quỹ	792.762	530.586
Tiền gửi vốn chuyên dùng	79.852	2.290
	<hr/>	<hr/>
	60.516.273	46.128.820
	<hr/>	<hr/>

**19.2 Theo tiền tệ**

	<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>		
	<b>Bằng tiền đồng</b> Triệu đồng	<b>Bằng ngoại tệ và vàng</b> Triệu đồng	<b>Tổng cộng</b> Triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>			
Tiền gửi không kỳ hạn	8.995.290	1.003.288	9.998.578
Tiền gửi có kỳ hạn	5.248.772	517.765	5.766.537
Tiền gửi tiết kiệm	37.664.472	6.214.072	43.878.544
Tiền ký quỹ	143.281	649.481	792.762
Tiền gửi vốn chuyên dùng	75.571	4.281	79.852
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	52.127.386	8.388.887	60.516.273
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

## 19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

## 19.2 Theo tiền tệ (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.458.870	401.094	5.859.964
Tiền gửi có kỳ hạn	3.931.488	651.152	4.582.640
Tiền gửi tiết kiệm	30.481.232	4.672.108	35.153.340
Tiền ký quỹ	88.888	441.698	530.586
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.380	910	2.290
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	39.961.858	6.166.962	46.128.820
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

## 19.3 Theo loại hình doanh nghiệp

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	3.519.237	1.493.526
Công ty tư nhân trong nước	8.570.435	6.169.981
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	159.614	972.711
Cá nhân	47.118.031	37.121.811
Khác	1.148.956	370.791
	<hr/>	<hr/>
	60.516.273	46.128.820
	<hr/>	<hr/>

## 20 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Vốn nhận từ RDF	367.315	274.449
Vốn nhận từ FMO	267.452	150.638
Vốn nhận từ SMEDF	64.375	89.375
Vốn nhận từ IFC	468.750	500.000
Vốn nhận từ ADB	448.525	-
Vốn nhận từ PROPARCO	358.820	-
	<hr/>	<hr/>
	1.975.237	1.014.462
	<hr/>	<hr/>

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,76%/tháng. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

**20 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)**

Khoản vốn thứ nhất từ Financierings – Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden (“FMO”), một ngân hàng tại Hà Lan, được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra.

Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC.

Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

Khoản vốn thứ hai là khoản vay từ hợp đồng tín dụng hạn mức 8 triệu Đô la Mỹ với FMO trong khoảng thời gian 5 năm của Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của khoản vay là 8.000.000 Đô la Mỹ và chịu lãi suất thả nổi là Libor 6 tháng cộng với 2,3%/năm

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vốn này sẽ đáo hạn vào năm 2010.

Vốn nhận từ Công ty tài chính quốc tế (“IFC”) nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2009. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.

Vốn nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á (“ADB”) được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ (“SME”) tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12.

Vốn nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A (“PROPARCO”) được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 31 tháng 10.

## 21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	2.004.713	14.179.946	16.184.659
Trung hạn	4.608.408	1.584.409	6.192.817
	<u>6.613.121</u>	<u>15.764.355</u>	<u>22.377.476</u>
	<u>                </u>	<u>                </u>	<u>                </u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	6.203	5.801.874	5.808.077
Trung hạn	790.000	1.060.986	1.850.986
	<u>796.203</u>	<u>6.862.860</u>	<u>7.659.063</u>
	<u>                </u>	<u>                </u>	<u>                </u>

## 22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Lãi dự chi	930.412	869.112
Chuyển tiền phải trả	50.655	21.301
Các khoản thuế phải nộp Ngân sách	211.781	63.842
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	589.208	37.796
Thu nhập lãi chưa thực hiện	12.481	11.997
Phải trả nhân viên	47.895	39.452
Cỗ túc phải trả	5.363	5.365
Phải trả khác	23.006	257.872
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7.748	2.784
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (Thuyết minh 22.1)	41.855	27.564
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	99.356	-
	<u>2.019.760</u>	<u>1.337.085</u>
	<u>                </u>	<u>                </u>

**22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)****22.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	27.564	28.191
Tăng trong năm	14.291	-
Hoàn nhập trong năm	-	(627)
 Tại ngày 31 tháng 12	 41.855	 27.564
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Dự phòng chung được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,748% tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

**22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (*)	5.013	-
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (**)	94.343	-
 <hr/>	 99.356	 -
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Tăng trong năm (Thuyết minh 35)	100.000	-
Sử dụng trong năm	(94.987)	-
 Tại ngày 31 tháng 12	 5.013	 -
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(\*\*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (\*\*):

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	-	-
Sử dụng để hình thành tài sản cố định	94.987	-
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(644)	-
 Tại ngày 31 tháng 12	 94.343	 -
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**23 VỐN GÓP**

**23.1 Vốn cổ phần**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	6.700.353	5.115.831

Theo Công văn số 1657/NHNN-HCM02 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 6.700.580 triệu đồng Việt Nam.

	<b>Vốn</b>				<b>Tổng vốn cổ phần</b> Triệu đồng
	<b>Số cổ phiếu</b> Triệu đồng	<b>cổ phần thường</b> Triệu đồng	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b> Triệu đồng	<b>Cổ phiếu quỹ</b> Triệu đồng	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	444.881.417	4.448.814	1.212.723	-	5.661.537
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá – chia cổ tức bằng cổ phiếu	66.701.667	667.017	-	-	667.017
Mua cổ phiếu quỹ	(18.265.270)	-	-	(351.924)	(351.924)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	493.317.814	5.115.831	1.212.723	(351.924)	5.976.630
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá – chia cổ tức bằng cổ phiếu	76.714.800	767.148	-	-	767.148
Phát hành mới cho các cổ đông hiện hữu	81.737.416	817.374	-	-	817.374
Bán cổ phiếu quỹ	18.265.270	-	164.154	351.924	516.078
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	670.035.300	6.700.353	1.376.877	-	8.077.230

**23.2 Vốn khác**

	<b>31.12.2009</b> Triệu đồng	<b>31.12.2008</b> Triệu đồng
Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<u>948</u>	<u>948</u>

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

## 24 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	<b>ĐƠN VỊ: Triệu đồng</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008	1.234.529	145.709	241.032	65.904	1.687.174
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	954.753	-	-	-	954.753
Phân bổ vào các quỹ	(521.885)	161.514	103.302	257.069	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(667.017)	-	-	-	(667.017)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(305)	-	-	-	(305)
Biến động khác của các quỹ	(15.735)	-	(138)	(177.686)	(193.559)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	 984.340	 307.223	 344.196	 145.287	 1.781.046
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.670.559	-	-	-	1.670.559
Phân bổ vào các quỹ	(425.943)	80.043	178.151	167.749	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(767.148)	-	-	-	(767.148)
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(227)	-	-	-	(227)
Biến động khác của các quỹ	2.356	(818)	(44.961)	(148.883)	(192.307)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	-	(1.875)	(9.820)	(11.647)	(23.342)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	 <u>1.463.937</u>	 <u>384.573</u>	 <u>467.566</u>	 <u>152.506</u>	 <u>2.468.582</u>

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập tối thiểu mà luật pháp quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 16 tháng 3 năm 2009.

### Cổ tức

Cổ tức của năm 2009 sẽ được công bố chưa được ghi nhận cho đến khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên tiếp theo. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã lập kế hoạch đề nghị mức cổ tức là 15% cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 không thể hiện dự kiến này, mà nếu sau này được phê duyệt, và việc chi trả cổ tức này sẽ được ghi nhận trong phần vốn chủ sở hữu như là một khoản phân phối lợi nhuận giữ lại của niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2009	2008
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.670.559	954.753
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.670.559	954.753
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>602.950.755</u>	<u>510.751.023</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.771</u>	<u>1.869</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2008 (cổ phiếu)		588.211.165
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu với giả định rằng cổ tức được trả bằng cổ phiếu được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 năm 2008 (đồng/cổ phiếu)		1.623

**26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	5.596.375	5.555.407
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	602.432	381.469
Từ các khoản đầu tư	849.868	1.140.823
Lãi cho thuê tài chính	47.130	56.584
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	<u>41.994</u>	<u>26.799</u>
	<u>7.137.799</u>	<u>7.161.082</u>

**27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	3.930.703	5.266.236
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	460.271	531.648
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	419.931	187.843
Chi phí khác	<u>23.959</u>	<u>28.687</u>
	<u>4.834.864</u>	<u>6.014.414</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**28 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	86.430	34.417
Dịch vụ thanh toán	575.716	211.798
Dịch vụ ngân quỹ	60.157	35.061
Dịch vụ môi giới chứng khoán	138.224	30.857
Dịch vụ cho thuê và quản lý kho, định giá tài sản	162.511	66.128
Các dịch vụ khác	223.263	293.755
	1.246.301	672.016

**29 CHI TRÀ PHÍ VÀ DỊCH VỤ**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	41.345	23.771
Dịch vụ môi giới chứng khoán	27.832	6.128
Chi phí hoạt động khác	140.933	79.768
	210.109	109.667

**30 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	1.017.439	817.470
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(722.651)	(323.749)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	65.976	48.772
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(46.656)	(32.452)
	314.108	510.041

**31 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**32 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	177.391	277.393
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(155.832)	(98.376)
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.535)	(92.161)
	<hr/>	<hr/>
	16.024	86.856
	<hr/>	<hr/>

**33 THU NHẬP/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư (*)	398.450	100.409
Trừ: Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(127.703)	(53.033)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	141.943	(185.824)
	<hr/>	<hr/>
	412.690	(138.448)
	<hr/>	<hr/>

(\*) Thu nhập khác bao gồm khoản thu nhập từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín (3.625 triệu đồng) và việc thanh lý một phần sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (328.750 triệu đồng) (Xem Thuyết minh số 1).

**34 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN VÀ THU NHẬP CỔ TỨC**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	37.410	59.592
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	78.005
Từ đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	13.979	(16.427)
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	35.800	26.332
Các khoản thu nhập khác	-	22.782
	<hr/>	<hr/>
	87.189	170.284
	<hr/>	<hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**35 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
Chi phí thuê	42.554	48.620
Tiền lương và các chi phí khác	747.374	643.346
Chi phí khấu hao	134.535	82.874
Chi phí tài sản	223.112	176.883
Chi phí hành chính	333.994	272.491
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	57.190	45.721
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	100.000	-
	1.638.759	1.269.935

**36 (CHI PHÍ)/ THU NHẬP KHÁC**

	<b>2009</b> Triệu đồng	<b>2008</b> Triệu đồng
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	101.588
Thu nhập khác	35.676	25.123
	35.676	126.711
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	88.791	6.760
Chi phí khác	19.896	3.742
	108.687	10.502
(Chi phí)/Thu nhập khác	(73.011)	116.209

**37 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

## 38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Thuế hiện hành (Thuyết minh 38.1)	500.163	134.849
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	8.183	20.325
 Thuế hiện hành	 508.346	 155.174
 Thuế hoãn lại (Thuyết minh 38.2)	 (3.966)	 -
	 <hr/>	 <hr/>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% (năm 2008: 28%) trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

## 38.1 Thuế hiện hành

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.174.939	1.109.927
Thuế	557.408	342.391
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(104.998)	(54.865)
Ưu đãi thuế thu nhập (*)	-	(152.677)
Thuế được giảm 30% cho các công ty con theo diện doanh nghiệp vừa và nhỏ	(19.695)	-
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	37.694	-
Số thuế nộp bổ sung cho năm 2008 dựa trên kết quả quyết toán thuế của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	29.754	-
	<hr/>	<hr/>
	500.163	134.849
	<hr/>	<hr/>

(\*) Ngân hàng được giảm 50% thuế suất (14%) cho năm 2008 theo công văn số 11924 TC/CS ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế TNDN đối với các tổ chức niêm yết. Công ty chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương Tín được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2008 theo các quy định hiện hành về thuế áp dụng cho các công ty chứng khoán.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**38 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**38.2 Thuế hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thể hiện như sau:

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập	3.966	-
<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số cuối năm	3.966	-
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chưa niêm yết của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

**39 THU NHẬP NHÂN VIÊN**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
<b>Số lượng nhân viên</b>	8.020	6.691
<b>Thu nhập nhân viên</b>		
Tổng quỹ lương	631.551	588.186
Thưởng	198.198	138.496
Tổng thu nhập	829.743	726.682
Lương bình quân năm	84	96
Thu nhập bình quân năm	120	120
	<hr/>	<hr/>

**40 NGHĨA VỤ ĐÓI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Ngày 1.1.2009 Triệu đồng	Tăng giảm trong năm Số phải nộp Triệu đồng	Ngày 31.12.2009 Triệu đồng
Thuế GTGT	11.748	203.969	(207.893) 7.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.124	508.346	(348.997) 191.473
Các loại thuế khác	19.185	77.269	(85.658) 10.796
Các chi phí khác	785	91.226	(90.323) 1.688
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	63.842	880.810	(732.871) 211.781
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**MẪU SỐ B 05/TCTD – HN**

**41 TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG MÀ NGÂN HÀNG ĐANG GIỮ**

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
Bất động sản	59.798.014	56.205.542
Máy móc và thiết bị	2.575.469	2.523.318
Phương tiện vận tải	4.862.606	4.310.631
Hàng tồn kho	5.490.823	3.823.449
Giấy tờ có giá	5.738.972	4.350.700
Khác	4.730.108	3.465.184
	<hr/> <hr/> 83.195.992	<hr/> <hr/> 74.678.824

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**42 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	2.995.053	<b>2.995.053</b>
Thư tín dụng trả chậm	-	1.090.929	<b>1.090.929</b>
Bảo lãnh vay tiền	15.231	-	<b>15.231</b>
Bảo lãnh thanh toán	918.946	6.041	<b>924.986</b>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	234.223	27.224	<b>261.447</b>
Bảo lãnh dự thầu	56.432	1.141	<b>57.573</b>
Các bảo lãnh khác	162.943	5.809	<b>168.752</b>
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	1.019.089	<b>1.019.089</b>
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	702.370	<b>702.370</b>
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	727.335	10.133.039	<b>10.860.374</b>
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	751.268	9.132.451	<b>9.883.719</b>
	<hr/> <hr/> 2.866.378	<hr/> <hr/> 25.113.146	<hr/> <hr/> <b>27.979.523</b>

## 42 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2008		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.638	2.421.742	2.423.380
Thư tín dụng trả chậm	-	405.835	405.835
Bảo lãnh vay tiền	15.039	-	15.039
Bảo lãnh thanh toán	425.436	9.176	434.612
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	195.145	4.929	200.074
Bảo lãnh dự thầu	41.517	1.087	42.604
Các bảo lãnh khác	79.350	10.577	89.927
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	623.180	623.180
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	583.577	583.577
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	5.473	3.368.201	3.373.674
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	7.601	3.376.212	3.383.813
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	2.784	2.784
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	2.411	2.411
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	771.199	10.809.711	11.580.910
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

## 43 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Dưới 1 năm	31.948	30.231
Từ 1 đến 5 năm	164.595	155.751
Trên 5 năm	1.179.663	1.146.811
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.376.206	1.332.793
	<hr/>	<hr/>

**43 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 39 năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2007 đến ngày 28 tháng 2 năm 2045 cho tổng diện tích văn phòng là 20.317 m<sup>2</sup>. Theo điều khoản của hợp đồng thuê, Ngân hàng phải tạm ứng tổng số tiền là 3.500.000 đô la Mỹ cho Tadimex nhằm tài trợ một phần việc xây dựng tòa nhà văn phòng này. Tổng số tiền này sẽ được trừ đều vào các kỳ thanh toán trong vòng 11 năm với số tiền năm đầu tiên là 500.000 đô la Mỹ và mỗi năm tiếp theo là 300.000 đô la Mỹ kể từ khi bắt đầu thời hạn thuê. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà cho năm đầu tiên là 6 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng cho tầng hầm và 12 đô la Mỹ/m<sup>2</sup>/tháng cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm thứ hai đến hết năm thứ 39 của thời hạn thuê sẽ tăng 1% mỗi năm. Sacombank đồng thời cũng có khoản đầu tư chiến lược trong Tadimex.

**44 CAM KẾT VỐN**

	31.12.2009 Triệu đồng	31.12.2008 Triệu đồng
Tài sản cố định hữu hình và vô hình	816.445	400.338

**45 CAM KẾT BẢO LÃNH**

Vào ngày 22 tháng 10 năm 2009 và ngày 22 tháng 11 năm 2009, một công ty con của Ngân hàng là Công ty Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ký các hợp đồng cầm cố tài sản với một ngân hàng trong nước để bảo lãnh cho một công ty có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín để công ty này vay tiền tại ngân hàng nêu trên với tổng số hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Theo các hợp đồng cầm cố, Công ty Quản lý và Khai thác tài sản sử dụng 100 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn của mình để đảm bảo cho khoản vay của công ty có liên quan này. Các cam kết bảo lãnh này sẽ hết hạn vào tháng 4 và tháng 5 năm 2010.

**46 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	2009 Triệu đồng	2008 Triệu đồng
<b>Các giao dịch trong năm</b>		
Chi trả lãi	1.433	22.316
Thu nhập lãi nhận được	121.797	55.219
Chi trả cổ tức	250.440	269.357
Thu nhập từ bán chứng khoán kinh doanh	-	104.919
Bán chứng khoán kinh doanh	-	209.071
Mua chứng khoán kinh doanh	-	105.275
Thu nhập phí	8.298	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12</b>		
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	47.759	128.028
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	198.120	
Tạm ứng thuê văn phòng	41.666	46.978
Số dư cho vay	779.817	900.091
Đầu tư chứng khoán nợ	850.000	850.000
Mua có kỳ hạn chứng khoán vốn	52.965	71.889
Đầu tư	10.952	-
Bảo lãnh vay tiền	100.000	50.000

Tổng số lương và phụ cấp trả cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm tương ứng là 8.487 triệu đồng (2008: 7.293 triệu đồng) và 17.909 triệu đồng (2008: 14.423 triệu đồng).

**47 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ**

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
Trong nước	59.775.500	85.445.071	1.427.989	1.847.755	11.361.388
Ngoài nước	130.929	2.163.079	4.085.982	8.819.349	4.065
	<b>59.906.429</b>	<b>87.608.150</b>	<b>5.513.972</b>	<b>10.667.104</b>	<b>11.365.453</b>

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### 48 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

#### 48.1 Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	ĐƠN VỊ: Triệu đồng		
								Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt và kim loại quý	-	8.701.909	-	-	-	-	-	-	-	8.701.909
Tiền gửi tại NHNN	-	2.633.963	-	-	-	-	-	-	-	2.633.963
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	11.518.388	-	2.731.701	877.314	45.643	28.705	-	-	15.201.751
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	960.670	-	-	-	-	-	-	-	960.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	69.445	-	-	-	-	-	-	-	69.445
Cho vay khách hàng (*)	488.243	-	39.603.731	15.679.104	2.197.075	578.804	1.106.448	3.599	59.657.004	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	122.671	51.813	50.000	222.865	1.083.666	8.238.429	178.505	9.947.949	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	614.936	-	-	-	-	-	-	614.936	
Tài sản cố định	-	2.480.890	-	-	-	-	-	-	2.480.890	
Tài sản khác (*)	-	3.885.759	-	-	-	-	-	-	3.885.759	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>488.243</b>	<b>20.010.243</b>	<b>51.173.932</b>	<b>18.460.805</b>	<b>3.297.254</b>	<b>1.708.113</b>	<b>9.373.582</b>	<b>182.104</b>	<b>104.694.276</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	3.573.907	40.426	-	-	-	-	-	3.614.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	1.621.150	164.823	394.645	52.282	506.264	-	-	2.739.164
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	367.314	1.170.423	31.250	218.750	187.500	1.975.237	
Tiền gửi của khách hàng	-	872.614	35.822.564	17.088.450	3.549.809	1.787.787	1.395.049	-	60.516.273	
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	6.667.274	-	7.727.359	998.177	2.739.393	4.245.273	-	22.377.476
Nợ khác	-	2.019.760	-	-	-	-	-	-	2.019.760	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.892.374</b>	<b>47.684.895</b>	<b>25.388.372</b>	<b>6.113.054</b>	<b>4.610.712</b>	<b>6.365.336</b>	<b>187.500</b>	<b>93.242.243</b>	
Mức chênh nhảy cầm với lãi suất- nội bảng	<b>488.243</b>	<b>17.117.869</b>	<b>3.489.037</b>	<b>(6.927.567)</b>	<b>(2.815.800)</b>	<b>(2.902.599)</b>	<b>3.008.246</b>	<b>(5.396)</b>	<b>11.452.033</b>	
Mức chênh nhảy cầm với lãi suất- ngoại bảng	<b>488.243</b>	<b>17.117.869</b>	<b>3.489.037</b>	<b>(6.927.567)</b>	<b>(2.815.800)</b>	<b>(2.902.599)</b>	<b>3.008.246</b>	<b>(5.396)</b>	<b>11.452.033</b>	
<b>Tổng mức chênh nhảy cầm với lãi suất</b>	<b>488.243</b>	<b>17.117.869</b>	<b>3.489.037</b>	<b>(6.927.567)</b>	<b>(2.815.800)</b>	<b>(2.902.599)</b>	<b>3.008.246</b>	<b>(5.396)</b>	<b>11.452.033</b>	

(\*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### 48 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 48.2 Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2009

	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	ĐƠN VỊ: Triệu đồng Tổng cộng Khác
Tài sản								
Tiền mặt và kim loại quý	1.151.040	635.423	6.571.802	79.502	7.389	148.660	70.825	37.268 8.701.909
Tiền gửi tại NHNN	1.680.849	907.236	-	-	-	-	-	45.878 2.633.963
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	5.166.127	7.033.525	2.274.300	592.957	7.998	53.635	10.490	62.719 15.204.751
Chứng khoán kinh doanh (*)	960.670	-	-	-	-	-	-	960.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	623.428	-	5.494.492	-	-	-	-	6.117.920
Cho vay khách hàng (*)	52.027.448	4.845.265	2.706.770	48.867	-	-	-	28.654 59.657.004
Chứng khoán đầu tư (*)	9.947.949	-	-	-	-	-	-	9.947.949
Góp vốn, đầu tư dài hạn	614.936	-	-	-	-	-	-	614.936
Tài sản cố định	2.480.890	-	-	-	-	-	-	2.480.890
Tài sản khác (*)	3.608.049	68.561	208.904	245	-	-	-	3.885.759
<b>Tổng tài sản</b>	<b>78.261.386</b>	<b>13.490.010</b>	<b>17.256.268</b>	<b>721.571</b>	<b>15.387</b>	<b>202.295</b>	<b>81.315</b>	<b>174.519 110.202.751</b>
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ chính phủ và NHNN	3.614.333	-	-	-	-	-	-	3.614.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	881.707	1.059.171	798.000	286	-	-	-	2.739.164
Vốn nhận được từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế khác	1.023.672	951.565	-	2.235	22.764	115.360	-	1.975.237
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	5.239.405	-	334.104	6.237	23.289	4.916	5.508.475
Tiền gửi của Khách hàng	52.127.386	7.956.233	2.912	-	-	-	-	60.516.273
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	6.613.121	723	15.763.632	-	-	-	-	22.377.476
Nợ khác	893.752	403.896	680.747	5.097	6.606	367	4.458	2.019.760
Vốn và các quỹ	10.546.760	-	-	-	-	-	-	10.546.760
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>75.700.731</b>	<b>15.610.993</b>	<b>17.245.291</b>	<b>341.722</b>	<b>35.607</b>	<b>139.016</b>	<b>78.086</b>	<b>146.032 109.297.478</b>
Trang thái tiền tệ nội bảng - ròng	<b>2.560.655</b>	<b>(2.120.983)</b>	<b>10.977</b>	<b>379.849</b>	<b>(20.220)</b>	<b>63.279</b>	<b>3.229</b>	<b>28.487 905.273</b>
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	-	<b>580.205</b>	<b>177.414</b>	<b>(384.330)</b>	<b>12.235</b>	<b>(68.804)</b>	-	<b>(52.390) 264.330</b>
Trang thái tiền tệ nội ngoại bảng	<b>2.560.655</b>	<b>(1.540.778)</b>	<b>188.391</b>	<b>(4.481)</b>	<b>(7.985)</b>	<b>(5.525)</b>	<b>3.229</b>	<b>(23.903) 1.169.603</b>

(\*) : khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

### 48 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 48.3 Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

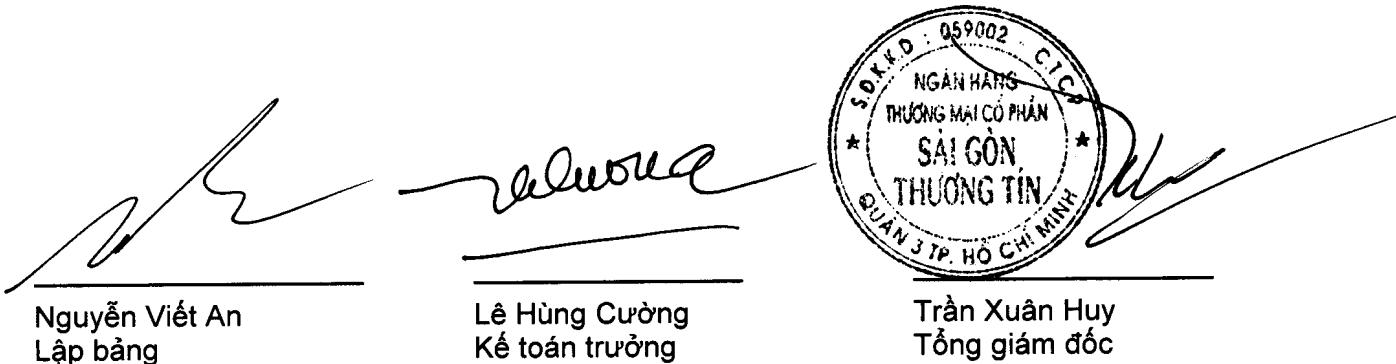
	ĐƠN VỊ: Triệu đồng					
	Quá hạn	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt và kim loại quý	-	8.701.909	-	-	-	8.701.909
Tiền gửi tại NHNN	-	2.633.963	-	-	-	2.633.963
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	11.518.388	2.731.701	922.957	28.705	15.201.751
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	960.670	-	-	-	960.670
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	609.445	-	-	-	609.445
Cho vay khách hàng (*)	348.521	139.722	4.832.651	13.040.525	20.950.084	9.942.434
Chứng khoán đầu tư (*)	-	51.813	50.000	1.306.531	8.361.100	178.505
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	530.253	84.683
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	614.936
Tài sản khác (*)	-	-	1.128.259	530.905	454.372	2.480.890
<b>Tổng tài sản</b>	<b>348.521</b>	<b>139.722</b>	<b>30.437.098</b>	<b>16.353.131</b>	<b>23.633.944</b>	<b>19.711.741</b>
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và NHNN	-	3.573.907	40.426	-	-	3.614.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	1.621.150	164.823	446.927	506.264	2.739.164
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	979	74.036	209.648	1.255.514	1.975.237
Tiền gửi của khách hàng	-	36.695.178	17.088.450	5.337.596	1.395.049	60.516.273
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	6.667.274	7.727.359	3.737.570	4.245.273	22.377.476
Nợ khác	-	814.984	1.142.692	20.229	41.855	2.019.760
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>49.373.472</b>	<b>26.237.786</b>	<b>9.751.970</b>	<b>7.443.955</b>	<b>435.060</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>348.521</b>	<b>139.722</b>	<b>(18.936.374)</b>	<b>(9.884.655)</b>	<b>13.881.974</b>	<b>12.267.786</b>

(\*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 1 tháng 3 năm 2010.



The image shows three handwritten signatures above a circular bank stamp. The stamp is located in the center-right of the image. It contains the text "SỐ KÝ ĐẤU: 059002 - C.I.C.", "NGÂN HÀNG", "THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN", "SAI GÒN", "THƯƠNG TÍN", "QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH", and a star symbol at each end of the outer border.

Below the signatures and the stamp, there are three lines of text:

Nguyễn Việt An  
Lập bảng

Lê Hùng Cường  
Kế toán trưởng

Trần Xuân Huy  
Tổng giám đốc